



Day 天 tiān	The day before yesterday 前天 (qián tiān)	Yesterday 昨天 zuó tiān	Today 今天 jīn tiān	Tomorrow 明天 míng tiān	The day after tomorrow 后天 hòu tiān
Year 年 nián	Last last year 前年 qián nián	Last year 去年 qù nián	This year 今年 jīn nián	Next year 明年 míng nián	Next next year 后年 hòu nián

Week 星期 xīng qī	Last last week 上上个星期 上上个星期 shàng shàng ge xīng qī	Last week 上个星期 上个星期 shàng ge xīng qī	This week 这个星期 这个星期 zhè ge xīng qī	Next week 下个星期 下个星期 xià ge xīng qī	Next next week 下下个星期 下下个星期 xià xià ge xīng qī
Month 月 yuè	Last last month 上上个月 上上个月 shàng shàng ge yuè	Last month 上个月 上个月 shàng ge yuè	This month 这个月 这个月 zhè ge yuè	Next month 下个月 下个月 xià ge yuè	Next next month 下下个月 下下个月 xià xià ge yuè

Everyday 每天 měi tiān	Early morning 早上 zǎo shàng	Morning 上午 shàng wǔ	Noon 中午 zhōng wǔ	Afternoon 下午 xià wǔ	Evening 晚上 wǎn shàng	Midnight 半夜 bàn yè
-----------------------------------	----------------------------------	---------------------------	------------------------	---------------------------	----------------------------	--------------------------

Meals 饭 / 飯 fàn	Breakfast 早饭 / 早飯 zǎo fàn	Lunch 午饭 / 午飯 wǔ fàn	Dinner 晚饭 / 晚飯 wǎn fàn
------------------------------	---------------------------------	----------------------------	------------------------------



Month

月

yuè

Last Month
上个月
shàng ge yuè

This Month
这个月
zhè ge yuè

Next Month
下个月
xià ge yuè

Past (Up)
上
shàng

Present

Future (Down)
下
xià



Week

星期

xīng qī

Last Week
上个星期
shàng ge xīng qī

This Week
这个星期
zhè ge xīng qī

Next Week
下个星期
xià ge xīng qī

Last Weekend
上个周末
shàng ge zhōu mò

This Weekend
这个周末
zhè ge zhōu mò

Next Weekend
下个周末
xià ge zhōu mò

Last Monday
上个星期一
shàng ge xīng qī yī

This Thursday
这个星期四
zhè ge xīng qī sì

Next Friday
下个星期五
xià ge xīng qī wǔ



Chinese Timeline (during the day)

